

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

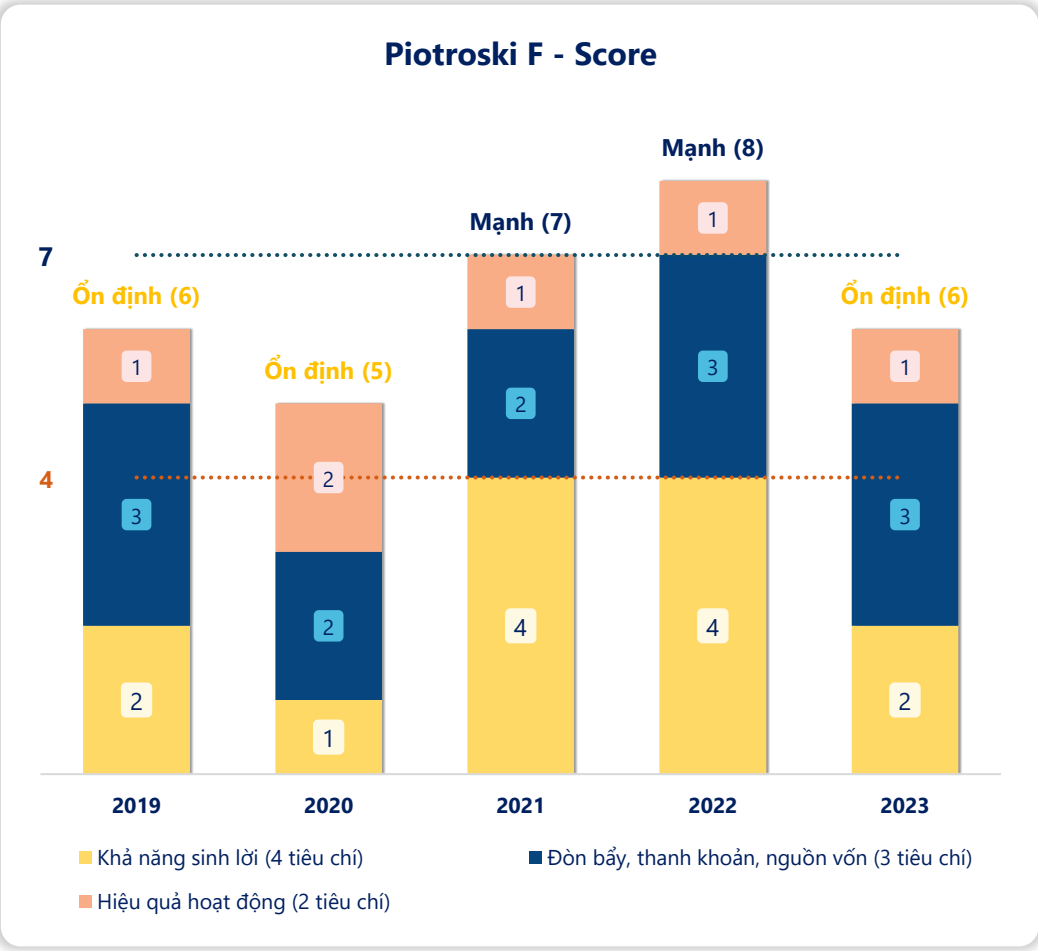
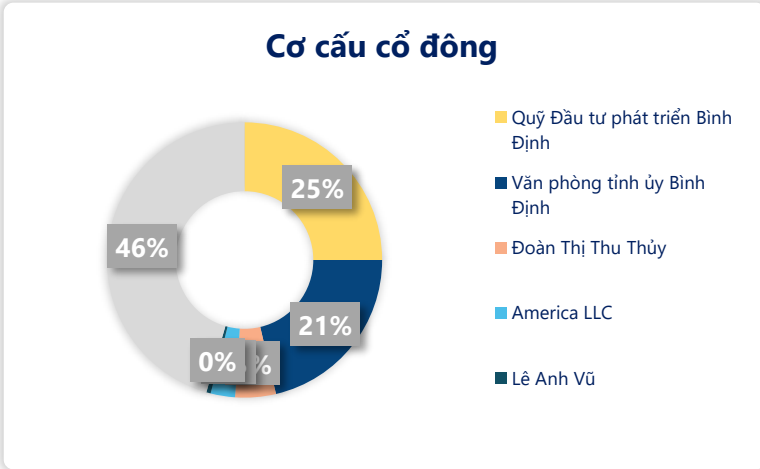
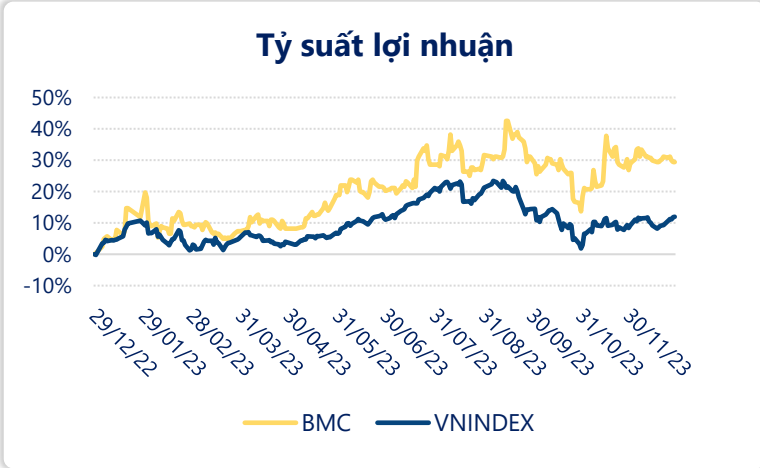
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	2.4%	6.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
180	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.00
	▼ 1.7%

LN sau thuế	2023
24.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.90
	▲ 13.4%

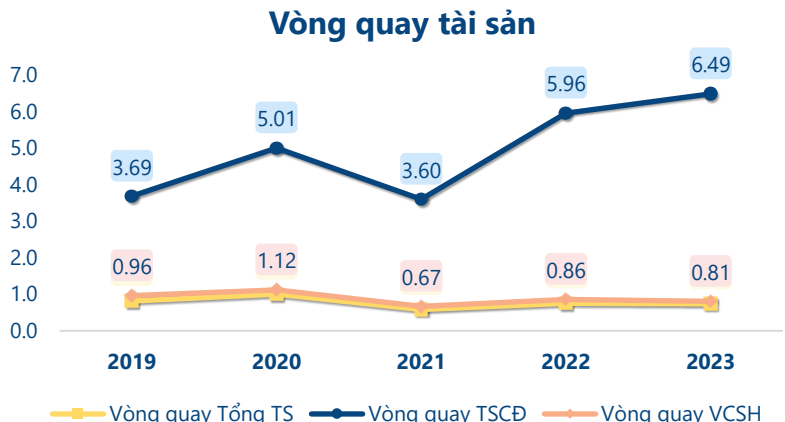
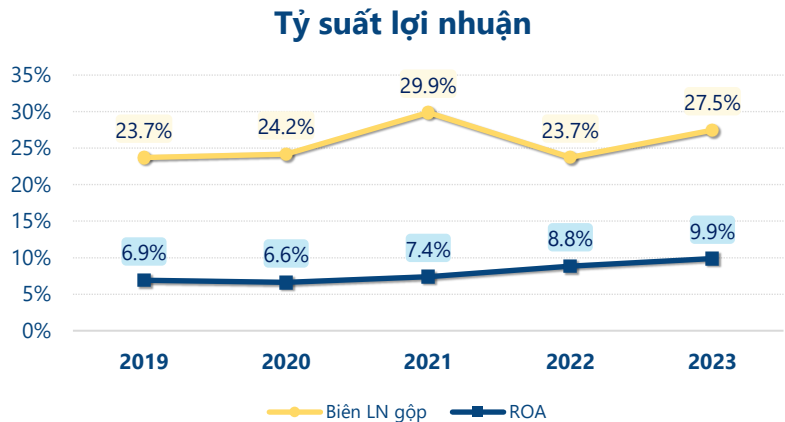
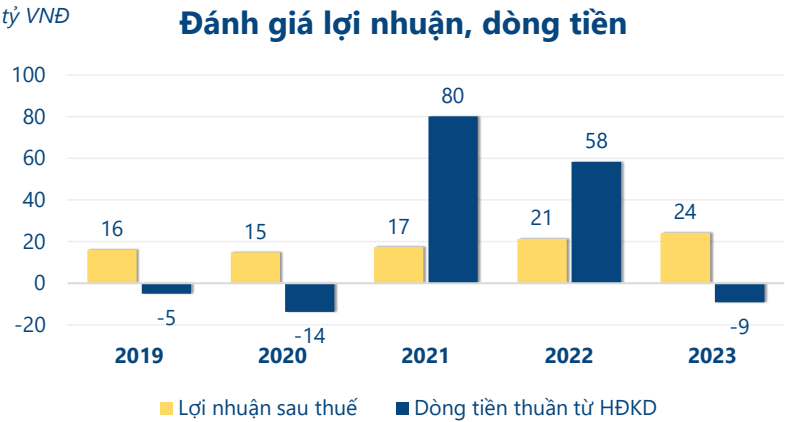


Năm **2023**, F-Score của **BMC** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

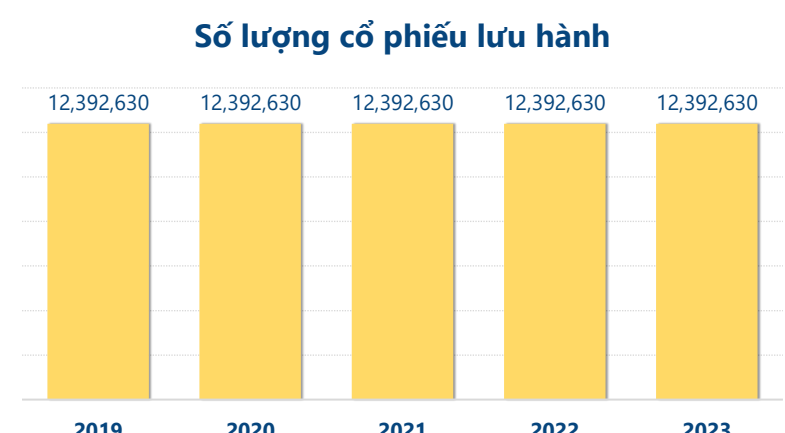
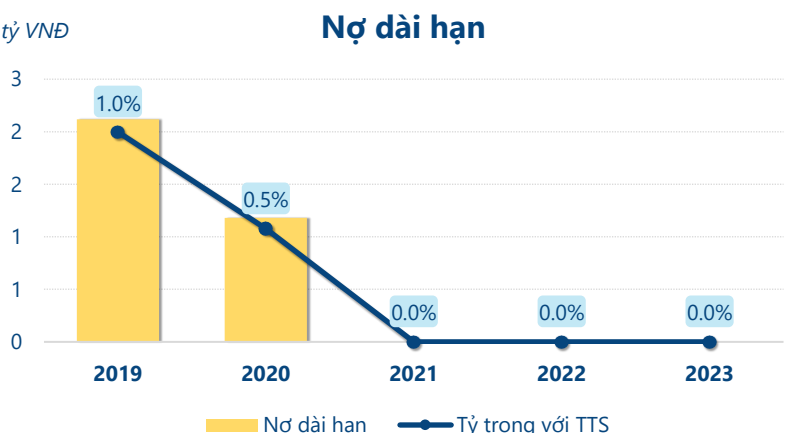
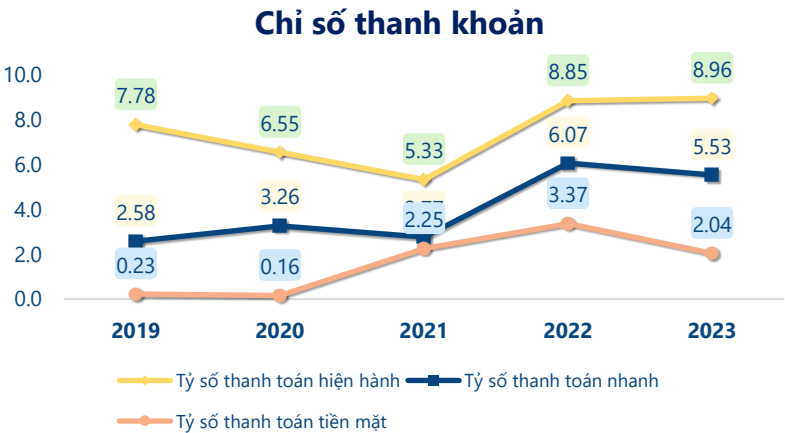
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BMC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	251	239	4.9%
Tài sản ngắn hạn	201	190	6.0%
Tiền và tương đương tiền	45.7	72.3	-36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.0	43.5	-1.1%
Phải thu ngắn hạn	17.6	1.32	1235%
Hàng tồn kho	77.1	59.6	29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	13.3	35.1%
Tài sản dài hạn	49.4	49.1	0.6%
Phải thu dài hạn	7.93	7.72	2.7%
Tài sản cố định	28.0	27.5	1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.02	102%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.4	13.8	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.5	21.5	4.6%
Nợ ngắn hạn	22.5	21.5	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.48	0.51	188%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	228	218	4.9%
Vốn chủ sở hữu	228	218	4.9%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	191	226	137	183	180
Giá vốn hàng bán	146	171	96.4	140	131
Lợi nhuận gộp	45.3	54.5	41.1	43.4	49.4
Doanh thu HĐTC	1.80	1.69	0.20	6.80	4.51
Chi phí TC	0.16	1.11	1.47	0.14	0.12
Chi phí lãi vay	0	0.38	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.08	10.2	4.71	9.73	6.43
Chi phí QLDN	18.0	24.5	13.5	13.9	16.9
LN thuần từ HĐKD	19.9	20.3	21.6	26.4	30.5
Lợi nhuận khác	1.06	0	-0.84	0.08	0.27
LN trước thuế	21.0	20.3	20.8	26.5	30.8
Lợi nhuận sau thuế	16.1	14.9	17.4	21.3	24.2
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	14.9	17.4	21.3	24.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.09	-13.7	80.2	58.3	-9.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.1	23.7	-3.59	-47.2	-6.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.91	-9.91	0	-19.8	-11.2
Tiền đầu kỳ	53.2	4.11	4.03	79.5	72.3
Lưu chuyển tiền thuần	-49.1	0.04	76.6	-8.75	-27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.12	-1.07	1.50	0.39
Tiền cuối kỳ	4.11	4.03	79.5	72.3	45.7